

Số: /KT3-RQ
V/v mời tham gia chào giá gói thầu
Đánh giá công nhận Tổ chức giám định
phù hợp ISO/IEC 17020:2012

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Lời đầu tiên, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Trung tâm Kỹ thuật 3) xin gửi đến Quý nhà cung cấp lời chào hợp tác.

Căn cứ vào nhu cầu công việc, Trung tâm Kỹ thuật 3 gửi đến Quý nhà cung cấp yêu cầu chào giá với nội dung cụ thể như sau:

1. Danh mục công việc:

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Đánh giá công nhận Tổ chức giám định phù hợp ISO/IEC 17020:2012 đối với các sản phẩm tại Phụ lục đính kèm	gói	01	Chu kỳ công nhận 5 năm

- Yêu cầu kỹ thuật:

- + Có giấy phép đăng ký kinh doanh;
- + Đã đăng ký hoạt động công nhận theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP đối với lĩnh vực công nhận tổ chức giám định;
- + Có năng lực công nhận Tổ chức giám định với danh mục sản phẩm phù hợp ISO/IEC 17020:2012 theo phụ lục đính kèm thư mời;
- + Hiệu lực chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17020:2012 là 5 năm và cung cấp kèm chính sách công nhận của tổ chức công nhận;

2. Phạm vi công việc: Đánh giá công nhận Tổ chức giám định phù hợp ISO/IEC 17020:2012 đối với các sản phẩm tại Phụ lục đính kèm thư mời
3. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ chào giá: 60 ngày kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ.
4. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: từ ngày 05/06/2025 đến ngày 13/06/2025.
5. Hình thức gửi hồ sơ chào giá: (Nhà cung cấp chọn 1 hình thức).

- Gửi trực tiếp bản cứng có đóng dấu đến: Phòng Nghiên cứu Phát triển và Đảm bảo Chất lượng - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3. Địa chỉ: 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Gửi file scan hồ sơ chào giá có đóng dấu của nhà cung cấp qua email rq.nv@quatest3.com.vn

Lưu ý hồ sơ chào giá của các nhà cung cấp phải đính kèm hồ sơ năng lực, giấy phép đăng ký kinh doanh.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- KH;
- Lưu: VT, RQ.

GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Dũng

Phụ lục
Danh mục sản phẩm đăng ký công nhận Tổ chức giám định phù hợp
ISO/IEC 17020:2012

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
1.	Máy và thiết bị công nghiệp <i>Industrial machinery and equipment</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	Máy, thiết bị và dây chuyền công nghệ <i>Machinery, equipment and technological line</i>	- Tình trạng chất lượng, tính đồng bộ, thông số kỹ thuật đặc trưng và các tính năng (Năng suất, hiệu suất, mức tiêu hao nguyên liệu, mức tiêu hao năng lượng,...) theo quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và các văn bản và các tài liệu kỹ thuật liên quan; <i>Quality status, synchronization, specific specifications and features (Productivity, efficiency, material consumption, energy consumption,...) as specified in standards and regulations applied techniques and related technical documents.</i> - Năm sản xuất, xuất xứ, sự phù hợp với các tiêu chuẩn về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. <i>Year of manufacture, origin of country, compliance to the standards of safety, energy saving, environmental protect.</i>
2.	Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. <i>Machineries and equipment have to follow strict rule for safety</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động/ <i>Machineries and equipment have to follow strict rule for safety:</i> - Nồi hơi các loại bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0.7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 độ C/ <i>All types of Steam boilers including superheaters and water heaters with rated working pressure of steam above 0.7 bar; water heater with a</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn <i>Safety engineering verify</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
		<i>refrigerant temperature above 115 degrees Celsius</i> - Nồi gia nhiệt dầu/ <i>Oil heater boiler</i>	
3.	Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. <i>Machineries and equipment have to follow strict rule for safety</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	- Hệ thống dẫn ống hơi nước, nước nóng cấp I và II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống cấp III và IV có đường kính ngoài 76 mm trở lên theo TCVN 6158:1996 và TCVN 6159:1996. <i>Steam and hot water piping systems of grades I and II with an outer diameter of 51mm or more; pipes of class III and IV with an outer diameter of 76mm or more according to TCVN 6158:1996 and TCVN 6159:1996</i> - Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0.7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) theo phân loại TCVN 8366:2010 và các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức trên 210 bar. <i>Pressure vessels with rated working pressure higher than 0.7 bar (excluding hydrostatic pressure) according to classification of TCVN 8366:2010 and pressure vessels with rated working pressure above 210 bar</i> - Hệ thống đường ống dẫn khí y tế <i>Medical gas pipeline system</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn <i>Safety engineering verify</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
4.	Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. <i>Machineries and equipment have to follow strict rule for safety</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	- Hệ thống lạnh các loại theo phân loại tại tiêu chuẩn TCVN 6104, trừ hệ thống lạnh có môi chất làm việc bằng nước, không khí; hệ thống lạnh có lượng môi chất nạp vào nhỏ hơn 5 kg đối với môi chất làm lạnh nhóm 1; nhỏ hơn 2.5 kg đối với môi chất làm lạnh nhóm 2; không giới hạn lượng môi chất nạp đối với môi chất lạnh thuộc nhóm 3/ <i>Refrigeration systems of all kinds according to classification in standard TCVN 6104, except refrigeration systems with working medium of water and air; refrigerating systems with less than 5kg of grated refrigerant for group 1 refrigerants; less than 2.5 kg for group 2 refrigerants; There is no limit to the amount of refrigerant charged for refrigerants of group 3</i> - Cầu trục các loại: cầu trục lăn, cầu trục treo/ <i>Cranes of all types: roller cranes, suspension cranes</i> - Cần trục tự hành - Công trục các loại: công trục, bán công trục/ <i>Gantry cranes of all kinds: gantry cranes, semi gantry cranes.</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn <i>Safety engineering verify</i>
5.	Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. <i>Machineries and equipment have to follow</i>	- Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên/ <i>Electric hoist; Hand hoist with lifting capacity of 1000 kg or more</i> - Tời điện để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng;	Kiểm định kỹ thuật an toàn <i>Safety engineering verify</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
	<i>strict rule for safety</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	bàn nâng; sàn nâng; sàn nâng dùng để nâng người làm việc trên cao; tời nâng người làm việc trên cao/ <i>Electric winch to lift the load, pull the load in the inclined direction; lifting table; elevating flatform; elevating platform used to lifting people working at height; winch for people working at height</i> - Tời tay có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên/ <i>Hand winch with a lifting capacity of 1000 kg or more.</i> - Xe nâng hàng có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên/ <i>Forklifts with a lifting capacity of 1000 kg or more.</i> - Xe nâng người: xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cầu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m/ <i>Aerial working platform: aerial working platform, aerial working platform using hydraulic transmission mechanism, manual chain drive lifts people up to a height of more than 2 m</i>	
6.	Máy và thiết bị có yêu cầu ngghiêm ngặt về an toàn lao động. <i>Machineries and equipment have to follow strict rule for safety</i>	- Thang máy các loại. <i>Elevators of all kinds</i> - Thang cuốn, băng tải chở người. <i>Escalators, passenger conveyors</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn <i>Safety engineering verify</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>		
7.	Phương tiện giao thông, thiết bị thi công và phụ tùng <i>Transportatio n vehicles, construction equipments and their accessories</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	Phương tiện giao thông đường bộ/ thủy nội địa, thiết bị công nông nghiệp/thi công di động và các bộ phận <i>The on road traffic/ inland waterway vehicles, agricultural/ industrial/ moving engineering construction equipments and accessories (or parts)</i>	Định danh, thành phần hóa vật liệu, công dụng, tính đồng bộ, năm sản xuất, xuất xứ, thông số kỹ thuật, công nghệ sản xuất, sự phù hợp với các yêu cầu về chất lượng <i>Identification, chemical composition, application, synchronization, year of manufacture, origin, specifications, production technology, conformity to quality requirements</i>
8.	Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i>	Định danh, thành phần, công dụng, công nghệ sản xuất, phù hợp với các chỉ tiêu quy cách, hóa tính, cơ lý tính, tổ chức tế vi, lớp phủ bề mặt công bố áp dụng; <i>Identification, chemical composition, application, manufacturing technology, compliance with applicable- declared size, chemical composition, physico-mechanical properties, microstructure, surface coating characteristics.</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
9.	Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	Vàng và hợp kim vàng (Vàng nguyên liệu, vàng <i>thương phẩm, vàng trang sức</i>) <i>Gold and gold alloys (raw gold, commercial gold, jewellery)</i>	Định danh, thành phần, công dụng, phù hợp với quy cách, hóa tính, cơ lý tính, tổ chức tế vi, lớp phủ bề mặt theo công bố áp dụng; <i>Identification, chemical composition, application, manufacturing technology, compliance with applicable- declared size, chemical composition, physico-mechanical properties, microstructure, surface coating characteristics.</i>
10.	Phế liệu <i>Scrap</i> Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i>	Phế liệu sắt, thép <i>Iron and steel scrap</i>	Phù hợp với QCVN 31:2018/BTNMT <i>Conformity to QCVN 31:2018/BTNMT</i>
		Phế liệu nhựa <i>Plastic scrap</i>	Phù hợp với QCVN 32:2018/BTNMT <i>Conformity to QCVN 32:2018/BTNMT</i>
		Phế liệu giấy <i>Paper scrap</i>	Phù hợp với QCVN 33:2018/BTNMT <i>Conformity to QCVN 33:2018/BTNMT</i>
		Phế liệu kim loại màu <i>Non-ferrous metal scrap</i>	Phù hợp với QCVN 66:2018/BTNMT <i>Conformity to QCVN 66:2018/BTNMT</i>
11.	Giám định quá trình <i>Inspection of Process</i> PTN Cơ khí luyện kim <i>Mechanical - Metallurgical testing laboratory</i>	Quá trình gia công, lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp <i>Inspection of Industrial Manufacturing, Installation and Assembly Processes</i>	Quy trình hàn <i>Welding procedure specification;</i>
			Kiểm tra tay nghề thợ hàn và thợ vận hành máy hàn; <i>Qualification of Welder and welding operator performance</i>
12.	Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied petroleum gas (LPG)</i>	Định danh, giám định chất lượng (các đặc tính hóa lý) và khối lượng; <i>Identification; quality and Quantity</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
	Petroleum products Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i>	Dầu mỡ, các sản phẩm dầu mỡ và phụ gia dùng trong chế biến dầu mỡ <i>Petroleum products and additives</i> Dầu nhờn động cơ đốt trong <i>Lubricating oils for Internal Combustion Engines</i>	<i>inspection (physico-chemical parameters)</i>
13.	Môi trường Environment Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i>	Vi sinh vật trong không khí và trên bề mặt <i>Microbial in air and surfaces</i>	Lấy mẫu vi sinh vật <i>Microbial sampling</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
14.	Môi trường Environment Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i>	- Môi trường không khí bao gồm: không khí xung quanh, không khí môi trường làm việc <i>Air quality including ambient air quality, working air quality, micro-climate conditions.</i> - Nước (bao gồm: nước thải, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước RO, nước tinh khiết; nước mặt, nước ngầm) <i>Water (including: waste water; supply water; drinking water; RO water; purified water; surface water and underground water).</i> - Chất thải nguy hại <i>Hazardous waste</i> - Bùn thải từ quá trình xử lý nước <i>Sludges from water treatment process</i> - Độ ồn/ Noise - Độ rung/ Vibration - Độ chiếu sáng, độ rọi/ <i>Illuminance</i> - Khí nén, khí có áp, khí công nghiệp (O ₂ , H ₂ , Ar...)/ <i>Compressed air, industrial gas (O₂, H₂, Ar...)</i> - Đất/ Soil	Quan trắc môi trường (lấy mẫu, đo đạc, giám sát); <i>Environmental monitoring (sampling, measurement, monitoring)</i>
15.	Môi trường Environment Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department</i>	Phòng sạch <i>Clean room</i>	Đếm hạt/ <i>particle count</i> - Kích thước hạt/ <i>Partical size:</i> <i>(0,1~5,0)μm</i> - Dải đo/ <i>Range: (1~950000) p/ft³</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 1p/ft³</i> Chênh lệch áp suất/ <i>pressure differential</i> - Dải đo/ <i>Range: (0,01~3735) Pa</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 0,01 Pa</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
	No.2 Môi trường Environment Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i>		Lưu lượng gió/ <i>flowrate</i> - Dải đo/ <i>Range: (42~4250) m³/h</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 1 m³/h</i>
			Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA / <i>Integrity test/ HEPA leak test</i> - Dải đo/ <i>Range: (0,001~100) %</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 0,0001%</i>
			Nhiệt độ/ <i>Temperature</i> - Dải đo/ <i>Range: (-10~60) °C</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 0,1 °C</i>
			Độ ẩm/ <i>Humidity</i> - Dải đo/ <i>Range: (0~100) %RH</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 0,1%RH</i>
		Tủ sạch <i>Clean cabinet</i>	Đếm hạt/ <i>particle count</i> - Kích thước hạt/ <i>Partical size (0,1~5,0) μm</i> - Dải đo/ <i>Range: (1~950000) p/ft³</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 1p/ft³</i>
			Đo tốc độ dòng khí cấp qua HEPA <i>Downflow velocity test</i> - Dải đo/ <i>Range: (0,01~2) m/s</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 0,01 m/s</i>
			Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA / <i>Integrity test/ HEPA leak test</i> - Dải đo/ <i>Range: (0,001~100) %</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 0,0001%</i>
			Độ sáng (độ rọi)/ <i>Lighting intensity</i> - Dải đo/ <i>Range: (1~10000) Lux</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 1 Lux</i>
			Độ ồn/ <i>Noise level</i> - Dải đo/ <i>Range: (20~100) dBA</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 0,1 dBA</i>
		Tủ ATSH cấp 1 <i>Biosafety Cabinet level 1</i>	Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc/ <i>Inflow velocity test</i> - Dải đo/ <i>Range: (0,01~2) m/s</i> - Độ phân giải/ <i>Resolution: 0,01 m/s</i>
			Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA (lọc thải) <i>Integrity test/ HEPA leak test</i> - Dải đo/ <i>Range: (0,001~100) %</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
			- Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,0001%
			Độ sáng (độ rọi)/ <i>Lighting intensity</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (1~10000) Lux - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 1 Lux
			Độ ồn/ <i>Noise level</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (20~100) dBA - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,1 dBA
			Kiểm tra hình thái dòng khí <i>Airflow smoke patterns</i>
		Tủ ATSH cấp 2 <i>Biosafety Cabinet level 2</i>	Đếm hạt/ <i>particle count</i> - Kích thước hạt/ <i>Partical size</i> : (0,1~5,0) μm - Dải đo/ <i>Range</i> : (1~950000) p/ft^3 - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 1 p/ft^3
			Đo tốc độ dòng khí cấp qua HEPA <i>Downflow velocity test</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (0,01~2)m/s - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,01 m/s
			Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc/ <i>Inflow velocity test</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (0,01~2) m/s - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,01 m/s
			Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA <i>Integrity test/ HEPA leak test</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (0,001~100) % - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,0001%
	Môi trường <i>Environment</i> Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i>	Tủ ATSH cấp 2 <i>Biosafety Cabinet level 2</i>	Độ sáng (độ rọi)/ <i>Lighting intensity</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (1~10000) Lux - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 1 Lux
			Độ ồn/ <i>Noise level</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (20~100) dBA - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,1 dBA
			Kiểm tra hình thái dòng khí <i>Airflow smoke patterns</i>
		Tủ hút khí độc <i>Fume hood</i>	Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc/ <i>Inflow velocity test</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (0,01~2) m/s - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,01 m/s

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
			Lưu lượng qua cửa làm việc <i>Flowrate of inflow test</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (42~4250) m ³ /h - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 1 m ³ /h
			Độ sáng (độ rọi)/ <i>Lighting intensity</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (1~10000) Lux - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 1 Lux
			Độ ồn/ <i>Noise level</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (20~100) dBA - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,1 dBA
		Lưu lượng gió trong đường ống <i>Volume flowrate of gas streams in ducts</i>	- Dải đo/ <i>Range</i> : (1~100000) m ³ /h - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 1 m ³ /h
		Theo dõi phân bố nhiệt độ, độ ẩm trong kho lưu trữ <i>Temperature and humidity mapping of controlled enclosure (storage area)</i>	Nhiệt độ/ <i>Temperature</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (-20~55)°C - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,1 °C Độ ẩm/ <i>Humidity</i> - Dải đo/ <i>Range</i> : (0~100) %RH - Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,1 %RH
16.	Hàng tiêu dùng <i>Consumer's Products</i> Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i>	Đồ chơi trẻ em/ <i>Toys</i>	Định danh, xác định tính chất nguyên vật liệu, yêu cầu về an toàn, giám định số lượng và chất lượng (các chỉ tiêu cơ lý, hóa lý); và các chỉ tiêu kỹ thuật theo QCVN 03:2017/BCT. <i>Identification, materials properties, safety requirements, quality and quality inspection (mechanical and physico-chemical characteristics) and characteristics in QCVN 03:2017/BCT.</i>
		Nguyên phụ liệu và sản phẩm dệt may, khẩu trang <i>Textile materials and textile articles, face mask</i>	- Định danh, xác định tính chất nguyên vật liệu, yêu cầu về an toàn, giám định số lượng và chất lượng (các chỉ tiêu cơ lý, hóa lý); <i>Identification, materials properties, safety requirements, quality and quality inspection (mechanical and</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
		Giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ <i>Footwear, handicrafts</i>	<i>physico-chemical criteria</i>) - QCVN 01:2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may; <i>QCVN 01:2017/BCT National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants in textile products</i>
17.	Hàng tiêu dùng <i>Consumer's Products</i> Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i>	Giấy Tissue, khăn giấy và giấy vệ sinh <i>Napkin and toilet tissue paper</i>	Giám định chất lượng theo QCVN 09:2015/BCT <i>Quality inspection (physico-chemical criteria and according to QCVN 09:2015/BCT)</i>
18.	Phân bón <i>Fertilizers</i> Phòng Nghiệp vụ 3 <i>Technical Inspection Department No.3</i>	Phân bón <i>Fertilizers</i>	- Định danh, phân nhóm, phân loại <i>Identification, classification</i> - Chất lượng (các đặc tính hóa lý và các chỉ tiêu theo QCVN 01-189:2019/ BNNPTNT) <i>Quality (physicochemical criteria, criteria according to QCVN 01-189:2019/BNNPTNT)</i>
19.	Hóa chất <i>Chemical products</i> Phòng Nghiệp vụ 3. <i>Technical Inspection Department No.3.</i>	- Hóa chất cơ bản của các ngành công nghiệp (hữu cơ, vô cơ) <i>Industrial chemicals (organic, inorganic)</i> - Sản phẩm, nguyên liệu (kể cả dung môi) và phụ gia <i>Products, raw materials (including solvents) and additives</i> - Chất tẩy rửa <i>Detergents</i> - Chế phẩm hóa học	Định danh, phân loại, chất lượng (các đặc tính hoá lý, an toàn); <i>Identification, classification, quality, safety factors</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
		<i>Chemical preparations</i>	
20.	Thực phẩm <i>Agricultural products, seafood, foods</i> Phòng Nghiệp vụ 3 <i>Technical Inspection Department No.3</i>	- Nông sản, thủy sản, thực phẩm chế biến (<i>kể cả thực phẩm chức năng</i>) <i>Agricultural products, aquatic and seafood product, processed foods (including functional foods)</i> - Bao bì, vật liệu, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm <i>Food-contact packaging, materials, devices</i> - Các loại nguyên liệu, phụ gia và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm <i>Food additives, food-processing aids, raw materials</i>	- Chất lượng: thành phần, đặc tính kỹ thuật (an toàn, lý, hóa), các yếu tố không mong muốn, cảm quan ngoại quan; <i>Quality: composition, characteristic (safety, physical, chemical) contamination, sensory, appearance</i>
21.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feeds, Aquaculture feeds</i> Phòng Nghiệp vụ 3 <i>Technical Inspection Department No.3</i>	- Thức ăn truyền thống/ <i>Traditional animal feed</i> - Thức ăn bổ sung (dạng đơn/ hỗn hợp)/ <i>Feed supplements (single/compound)</i> - Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn tinh hỗn hợp, thức ăn đậm đặc/ <i>Complete compound feeds (Total mixed ration), mixed concentrate, concentrated feeds</i> Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản/ <i>Environmental treating products in aquaculture</i>	- Chất lượng: thành phần, đặc tính kỹ thuật (an toàn, lý, hóa), các yếu tố không mong muốn, cảm quan ngoại quan <i>Quality: composition, characteristic (safety, physical, chemical), contamination, sensory, appearance</i>
22.	Sản phẩm, hàng hóa điện, điện tử <i>Electrical - Electronic product, good</i> Phòng Nghiệp vụ 3	- Sản phẩm điện, điện tử <i>Electrical -Electronic product</i> - Lô hàng thiết bị điện, điện tử <i>Lot of Electrical - Electronic equipment</i>	- Định danh; <i>Identification</i> - Đánh giá tình trạng, tính năng, thông số kỹ thuật, tính đồng bộ, thử nghiệm xuất xưởng, kiểm tra nghiệm thu lô hàng. <i>Assessment of used condition, feature, technical parameters,</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
	vụ 5 <i>Technical Inspection Department No.5</i>		<i>completeness, quality, factory acceptance test, batch inspection.</i>
23.	Hệ thống lắp đặt điện, thiết bị điện <i>Electrical installation system, Electrical equipment</i> Phòng Nghiệp vụ 5 <i>Technical Inspection Department No.5</i>	- Hệ thống lắp đặt điện <i>Electrical installation system</i> - Thiết bị điện <i>Electrical equipment</i>	- Kiểm tra hệ thống lắp đặt điện <i>Verification of Electrical installation system</i> - Kiểm tra hệ thống chống sét <i>Verification of lightning protection system</i> - Kiểm tra lắp đặt hệ thống điện mặt trời <i>Verification of solar power system</i> - Đo điện trở nối đất <i>Earthing resistance measurement</i> - Đo điện trở suất của đất <i>Earth resistivity measurement</i> - Đo điện trở bề mặt, ESD <i>ESD, surface resistance measurement</i> - Đo và đánh giá các thông số của nguồn điện <i>Quality and parameters monitoring of Power supply</i> - Thử tải máy phát điện <i>Electrical generator load test</i> - Đo độ rọi của hệ thống chiếu sáng <i>Illuminance measurement for lighting system</i> - Đo cường độ từ trường kiện hàng vận chuyển hàng không <i>Magnetic field strength measurement for air shipment</i> - Kiểm tra xác nhận an toàn điện cho thiết bị sản xuất <i>Safety of machinery verification</i> - Kiểm tra xác nhận tủ điện phân phối và điều khiển hạ áp <i>Low-voltage switchgear and controlgear verification</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
24.	Vật liệu xây dựng Construction Materials Phòng Nghiệp vụ 6 <i>Technical Inspection Department No.6</i>	- Bê tông nhựa; bê tông xi măng; bê tông nhẹ, phụ gia cho xi măng, vữa & bê tông; cấp phối đá dăm; cốt liệu cho bê tông và vữa; đá dăm, đất xây dựng; gạch xi măng, gạch gốm ốp lát; đá ốp lát; vật liệu xây; gỗ và các sản phẩm trên cơ sở gỗ; mastic; nhựa đường; nhũ tương nhựa đường; vải địa kỹ thuật, bắc thăm; bột khoáng; sản phẩm gốm sứ vệ sinh; vật liệu lọc; vữa xây dựng; bột bả tường; xi măng; clanke; hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy; thép xây dựng, kính xây dựng; sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe; tấm sóng amiăng xi măng; amiăng; tấm thạch cao; vữa, keo chít mạch và dán gạch; tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp; vật liệu chịu lửa/ cách nhiệt; vật liệu chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; nhôm & hợp kim nhôm định hình; ống PVC, cốt sợi gia cường dùng cho bê tông; nguyên liệu dùng để sản xuất vật liệu xây dựng (<i>đất sét, cao lanh, trảng thạch, đá vôi...</i>). <i>Asphalt Concrete; Concrete; Light weight concrete; Admixture for Cement, Mortar & Concrete; Size of Aggregates for Road; Aggregate for Concrete and Mortar; Macadam; Soil for Construction; Cement tiles; Ceramic tiles for Floor/ Wall; Dimension Natural &</i>	- Định danh, phân nhóm, phân loại, thành phần, công dụng <i>Identification, classification, composition, application</i> - Chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học,... <i>Quality: physical, chemical, geometrical characteristics,...</i> - Số lượng <i>Quantity.</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
		<i>Artificial Stone; Masonry Bricks; Wood and Wood Based-Products; Mastic; Bitumen; Emulsified Asphalt; Geotextile, Prefabricated Vertical Drain; Mineral filler; Sanitary Ceramic Wares; Roof Materials; Mortar; Skim Coat; Cement; Clinker; Epoxy resin based Bonding System; Steel for construction, Glass for Construction, Paints, Waterproof Materials, Sealant Materials; Asbestos-cement corrugated sheets; Asbestos; Gypsum boards; Ceramic tiles – Grouts and adhesives; Coal ash of thermal power plant using as backfill material; Heat/ Fire resistant- Isolation Materials; Inorganic & Synthetic Organic Fiber materials, Aluminum & Aluminum Alloy Profiles, PVC Pipe, Fiber reinforced for concrete, raw materials for construction material production (clay, kaolin, feldspar, lime stone, etc...)</i>	
25.	Cấu kiện xây dựng Construction Components Phòng Nghiệp vụ 6 <i>Technical Inspection Department No.6</i>	- Cấu kiện bê tông, thép, bê tông cốt thép & bê tông cốt thép ứng lực trước: Dầm, Cọc khoan nhồi, Tường vây, Cọc barrette, Cọc ống, Cọc ván, Cọc vuông, Ống cống, Ống bê tông nông thép dự ứng lực chịu áp, Cống hộp, Cột điện, Tấm panel tường và vách ... <i>Concrete, Steel, Reinforced Concrete and Pre-stressed</i>	- Định danh, phân nhóm, phân loại, thành phần, công dụng <i>Identification, classification, composition, application</i> - Chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học,... <i>Quality: physical, chemical, geometrical characteristics, ...</i> - Số lượng <i>Quantity</i>

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
		<i>Reinforced Concrete components: Beam, Bored Piles, Diaphragm Wall; Barrette Piles, Spun Piles, Sheet Piles, Squared Piles, Drain Pipes, Production of Pre-stressed concrete pressure pipe steel Cylinder type, Box Culverts, Poles, Partial & Wall Panel, etc..</i> - Cầu kiện bê tông cốt sợi, bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Mương, Hào kỹ thuật, Hố ga, Hố thu nước mưa và ngăn mùi, Bể tự hoại dùng cho nhà vệ sinh, Chân kê bảo vệ bờ, cầu kiện phá sóng... <i>Precast Thin-wall Fiber Concrete and Reinforced Concrete components: Channels, Ditches, Box manholes, Catch basins & stench proof chamber, Septic tanks apply to the toilet, Embankment Foot Protecting, wave breaking components etc...</i> - Khác: Cửa sổ và cửa đi; Cột điện composit; Gối cầu; Khe co giãn, Băng chặn nước; Rọ đá và thảm đá. <i>Others: Doors & Windows; Composite Poles; Bridge Bearings; Elastomeric Joint Seals; Water Stop; Gabions and Revet Mattresses.</i>	
26.	Công trình Constructions- Civil Works Phòng Nghiệp vụ 6 <i>Technical Inspection</i>	- Kết cấu Kim loại; Kết cấu Bê tông & Bê tông cốt thép; Kết cấu Gỗ; Kết cấu Gạch – Đá: Thi công tại chỗ hoặc Lắp ghép <i>Metallic Structures; Concrete & Reinforced Concrete Structures; Timber</i>	- Chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học, ... <i>Quality: physical, chemical, geometrical characteristics,...</i> - Xác định kích thước hình học và đặc trưng vật liệu, kết cấu; Quan trắc, khảo sát hiện trạng, đánh giá sức chịu tải & điều tra chẩn đoán

TT	Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>
	Department No.6	<i>Structures; Masonry Structures: Cast in place or Prefabricated.</i> - Công tác đất & nền móng: Xử lý đất, gia cố đất; Nền đất sau san lấp; Hạ tầng; Nền, móng và lớp mặt đường ô tô. <i>Soil & Foundation Works: Soil Treatment, Soil Improvement; Soil Foundation after being filled up; Infrastructure; Base, Sub-base and Surface of road.</i> - Công tác hoàn thiện & thiết bị lắp đặt vào công trình: Công tác lát và láng; trát & ốp, trần treo, sơn phủ, mặt dựng, vách kính. Lắp đặt máy điều hòa, hệ thống chiếu sáng, cảnh báo hay bảo vệ cháy nổ... <i>The Finish Works & Installation /of equipment in Project: Paving and smoothing; Plastering, Wall tilling, Ceiling, Painting & Facade Engineering. Installation of Air conditioner, Lighting system, Fire protection or alarm system, etc...)</i>	nguyên nhân gây khuyết tật, sự cố; đề xuất phương án gia cố/ sửa chữa kết cấu công trình. - <i>Geometrical dimensions, material & Structural Identification; Monitoring, Surveying, Assessing exist conditions, load bearing of the Project and Investigation and diagnosis of defects/ incidents causes; Proposing the strengthening/ repair method for the structure.</i>

Ghi chú/ Note:

- Địa điểm 1/ *Location 1*: Phòng nghiệp vụ 1,2,3,5,6/ *Technical department 1,2,3,5,6, số 49 Pasteur, Quận 1, Phường Nguyễn Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh*
- Địa điểm 2/ *Location 2*: PTN Cơ khí luyện kim/ *Mechanical - Metallurgical testing laboratory, KHU THÍ NGHIỆM BIÊN HÒA, Số 7, Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai*